

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 117/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 19/4/2017.

V/v “*Tranh chấp xin ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G – TỈNH TIỀN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Trung Hiếu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Xuân Bình.

2. Bà Ngô Thị Thu Thủy.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc T – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Quân – Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 4 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 51/2017/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2017, về việc “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Nguyễn Thị Ngọc T – Sinh năm 1978 (Có mặt)

Hộ khẩu thường trú: Số 99, tổ 7, khu phố 5, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Chở ở hiện nay: ấp L, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Phan Quốc P – Sinh năm 1978 (Có mặt)

Trú tại: Số 99, tổ 7, khu phố 5, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn xin ly hôn và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngọc T trình bày:**

Vào năm 1997, do mai mối nên chị T với anh Phan Quốc P tổ chức lễ cưới, tự nguyện sống chung cho đến nay không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian sống chung vợ chồng có phát sinh nhiều mâu thuẫn do anh P thường xuyên đi nhậu và nhiều lần đánh chị T, vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Đến tháng 8/2016 chị T ly thân anh P cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, T yêu cầu ly hôn với anh P.

Về con chung: Chị T với anh P có 02 con chung tên Phan Thanh Ngọc Q, sinh ngày 19/12/1999 và Phan Quốc K, sinh ngày 16/10/2006, hiện nay cháu Q đang sống chung với chị T, cháu K đang sống chung với anh P. Chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Q và cháu K; chị T không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị T với anh P tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra chị T không có yêu cầu gì khác.

*** Tại phiên tòa, bị đơn anh Phan Quốc P trình bày:**

Vào năm 1997, anh P với chị T tổ chức lễ cưới, sống chung cho đến nay không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian sống chung anh P thường đi nhậu và nhiều lần đánh chị T, vợ chồng có bất đồng quan điểm sống; đến tháng 8/2016 chị T về nhà cha mẹ ruột ở và ly thân anh P cho đến nay. Nay anh P không đồng ý ly hôn, xin được đoàn tụ, sống chung lại với chị T.

Về con chung: Anh P với chị T có 02 con chung tên Phan Thanh Ngọc Q, sinh ngày 19/12/1999 và Phan Quốc K, sinh ngày 16/10/2006, hiện nay cháu Q đang sống chung với chị T, cháu K đang sống chung với anh P. Anh P không đồng ý giao cháu Q và cháu K cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng; anh P yêu cầu đoàn tụ, sống chung lại với chị T để cùng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh P với chị T tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra, anh P không yêu cầu gì khác.

*** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:**

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán đã thực hiện đúng các thủ tục tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử xét:

+ Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận mối quan hệ vợ chồng giữa chị T với anh P.

+ Về con chung: Giao cháu Q cho chị T tiếp tục, trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu K cho anh P tiếp tục, trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị T và anh P không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên không xem xét.

+ Về tài sản chung: Chị T với anh P tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

+ Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo các tình tiết của vụ án và yêu cầu của đương sự Hội đồng xét xử xác định quan hệ giữa các bên là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, cần được xem xét và giải quyết theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

[2] Tại phiên tòa, chị T yêu cầu được ly hôn với anh P; anh P không đồng ý ly hôn với chị T. Hội đồng xét xử xét thấy: Vào năm 1997, chị T với anh P sống chung như vợ chồng cho đến nay không có đăng ký kết hôn. Đến năm 2016, thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống; chị T với anh P đã ly thân từ tháng 8/2016 cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng giữa chị T với anh P đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị T yêu cầu được ly hôn với anh P là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, căn cứ điểm c mục 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình: “c. Kể từ ngày 01/01/2001 trở đi, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 của Nghị quyết này, nam nữ sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn đều không được pháp luật công nhận là vợ chồng ...”. Do đó, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận chị T với anh P là vợ chồng.

[3] Về con chung: Chị T với anh P có 02 con chung tên Phan Thanh Ngọc Q, sinh ngày 19/12/1999 và Phan Quốc K, sinh ngày 16/10/2006, hiện nay cháu Q đang sống chung với chị T; cháu K đang sống chung với anh P. Chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu Q và cháu K. Phía anh P yêu cầu được cùng với chị T trực tiếp nuôi con; không đồng ý giao cháu Q và cháu K cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Do Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị T ly hôn với anh P, nên cần giao cháu Q và cháu K cho chị T hoặc anh P nuôi dưỡng. Xét thấy, việc nuôi dưỡng cháu Q và cháu K là nghĩa vụ của chị T và anh P. Tuy nhiên xét thấy cháu Q có nguyện vọng sống chung với chị T; cháu K có nguyện vọng sống chung với anh P sau khi chị T và anh P ly hôn. Cho nên, để ổn định về mặt tinh thần và điều kiện học tập của các cháu; chị T và anh P cùng có điều kiện kinh tế thuận lợi để tiếp tục nuôi con. Do đó, cần giao cháu Q cho chị T tiếp tục, trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu K cho anh P tiếp tục, trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Chị T và anh P được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T và anh P không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Chị T với anh P tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

[6] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

[7] Về án phí: Chị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[8] Xét ý kiến, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: - Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.
 - Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.
 - Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình.
 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.
 - Luật thi hành án dân sự.

Xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận mối quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Ngọc T với anh Phan Quốc P.

2. Về con chung:

+ Giao cháu Phan Thanh Ngọc Q, sinh ngày 19/12/1999 cho chị T tiếp tục, trực tiếp nuôi dưỡng.

+ Giao cháu Phan Quốc K, sinh ngày 16/10/2006 cho anh P tiếp tục, trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị T và anh P không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị T và anh P được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

5. Về án phí:

+ Chị T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà chị T đã nộp theo biên lai thu số 38417 ngày 15/02/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, nên chị T đã nộp xong án phí.

+ Anh P không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Chị T, anh P được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- UBND thị trấn V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

LÊ TRUNG HIẾU